

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP BIÊN HÒA (VICASA)**Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai****Mã số thuế : 3600961762****Mẫu số B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Trước kiểm toán)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.927.198.292	392.100.679.550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.834.466.207	32.083.945.994
1. Tiền	111		28.834.466.207	32.083.945.994
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		156.715.698.582	142.932.077.825
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		142.776.259.142	105.536.998.939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.077.787.000	17.311.420.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.861.652.440	20.083.658.886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		151.068.700.329	215.379.482.848
1. Hàng tồn kho	141		151.068.700.329	215.379.482.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.308.333.174	1.705.172.883
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.324.441.803	1.015.191.487
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		983.891.371	689.981.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.145.355.443	102.031.454.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(2.394.057.727)	(160.000.000)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	219		(2.394.057.727)	(160.000.000)
II. Tài sản cố định	220		90.676.763.025	98.779.469.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221		90.676.763.025	98.779.469.725
- Nguyên giá	222		363.150.027.081	362.171.174.807

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(272.473.264.056)	(263.391.705.082)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.049.519.113	1.437.890.214
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.049.519.113	1.437.890.214
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	813.131.032	1.974.094.606
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	813.131.032	1.974.094.606
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	432.072.553.735	494.132.134.095

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		225.044.738.755	302.762.568.165
I. Nợ ngắn hạn	310		223.039.913.755	300.757.743.165
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		52.408.660.192	8.055.576.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.924.610	37.264.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4.976.858.511	515.315.059
4. Phải trả người lao động	314		11.716.100.104	12.565.335.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.703.877.517	1.707.654.841
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.705.813.966	3.178.061.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		143.137.213.114	274.677.820.549
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		375.465.741	20.714.741
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.004.825.000	2.004.825.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.004.825.000	2.004.825.000

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	207.027.814.980	191.369.565.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	207.027.814.980	191.369.565.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20.441.721.380	20.441.721.380
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13.999.169.000	13.676.480.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.713.704.600	5.378.144.550
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	69.007.550	5.378.144.550
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20.644.697.050	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440	432.072.553.735	494.132.134.095

Biên Hòa, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Đặng Công An

Nguyễn Thanh Hùng

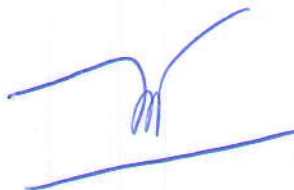
Nguyễn Xuân Tiến

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Trước kiểm toán)
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 02 năm 2015

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế đầu năm
	1	2	3	4	5	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		456.915.127.964	493.900.705.459	759.129.062.686
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02		-	-	-
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		-	-	-
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		456.915.127.964	493.900.705.459	759.129.062.686
4	Giá vốn hàng bán	11		419.408.383.884	474.207.735.308	700.434.104.937
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.506.744.080	19.692.970.151	58.694.957.749
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.211.950.774	519.566.477	3.675.174.429
7	Chi phí tài chính	22		(215.160.166)	4.556.852.535	6.647.576.536
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		272.639.231	3.957.668.485	6.630.648.604
8	Chi phí bán hàng	25		3.344.061.392	4.774.715.419	7.846.757.494
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.923.800.532	5.323.038.911	13.120.663.109
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.665.993.096	5.557.929.763	34.755.135.039
11	Thu nhập khác	31		5.000.000	31.781.818	5.000.000
12	Chi phí khác	32		8.267.041.744	-	8.267.041.744
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8.262.041.744)	31.781.818	(8.262.041.744)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.403.951.352	5.589.711.581	26.493.093.295
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	51		4.948.785.018	250.954.624	5.848.396.245
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.455.166.334	5.338.756.957	20.644.697.050
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.149	352	1.359
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 10 tháng 07 năm 2015
 Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Trước kiểm toán)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2015	QUÝ II NĂM 2014
1	2	3	4	5
I . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		22.403.951.352	5.589.711.581
2. Điều chỉnh cho các khoản :			3.338.581.938	9.021.000.511
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.536.635.151	5.342.779.182
- Các khoản dự phòng	03		2.234.057.727	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(190.868)	271.901.139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.216.759.906)	(551.348.295)
- Chi phí lãi vay	06		(215.160.166)	3.957.668.485
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		25.742.533.290	14.610.712.092
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		56.480.239.334	(14.092.962.162)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		38.203.734.995	38.326.935.569
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.688.116.146	(19.131.444.754)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		150.970.020	2.348.966.343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.980.087.232)	(3.719.195.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		899.611.227	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.192.789.277	496.047.893
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		7.582.849.119	236.434.150
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		139.960.756.176	19.075.493.372
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.069.660.550)	(2.575.009.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			31.781.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II NĂM 2015	QUÝ II NĂM 2014
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.161.497	23.518.584
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.045.499.053)	(2.519.709.330)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		251.878.632.387	406.549.904.401
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(375.084.635.867)	(430.680.417.828)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.986.448.000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(128.192.451.480)	(24.130.513.427)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		10.722.805.643	(7.574.729.385)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		18.111.660.564	13.683.319.667
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	31	28.834.466.207	6.108.590.282

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 10 tháng 07 năm 2015
Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Trước kiểm toán)

Quý 02 năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - _ Luyện thép thời, cán các loại thép XD có các kích thước từ 06 -> 032 và gia công cơ khí.
 - _ Sản xuất khí Ôxy - Acetylen phục vụ cho sản xuất chính và tiêu thụ một phần ra ngoài.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách Công ty con: Không có
 - Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VND được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo giá thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
 - + Nguyên vật liệu chính; *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
 - + Nguyên vật liệu; *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
 - + Bán thành phẩm, thành phẩm; *Theo giá thực tế bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	84.879.624	369.576.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Torng đó	28.749.586.583	31.714.369.894
+ Tiền Việt Nam đồng:	28.739.254.805	31.704.086.755
+ Tiền ngoại tệ (USD):	10.331.778	10.283.139
- Tiền đang chuyển		
Cộng	28.834.466.207	32.083.945.994

2. Các khoản đầu tư tài chính:						
a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	142.776.259.142	105.536.998.939
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	110.001.551.919	66.879.563.263
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL:	99.067.346.339	41.987.794.750
+ Công ty Thép Tây Đô:	10.934.205.580	24.891.768.513
+		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	32.774.707.223	38.657.435.676
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	(2.394.057.727)	(160.000.000)
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	-	-
+		
+		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi:	(2.394.057.727)	(160.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	-	-
Cộng		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	11.861.652.440	-	20.083.658.886	-
- Phải thu về cổ phần hóa;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ (244)	7.400.000		19.648.430.370
- Cho mượn;			
- Tạm ứng (141)	452.164.266		222.662.079
- Phải thu khác (138)	11.402.088.174		212.566.437
- Phải thu khác (338)			
a) Dài hạn:			
- Phải thu về cổ phần hóa;			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			
- Phải thu người lao động;			
- Ký cược, ký quỹ;			
- Cho mượn;			
- Các khoản chi hộ;			
- Phải thu khác.			
Cộng	11.861.652.440		20.083.658.886

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) Tài sản cố định;				
d) Tài sản khác;				
Cộng				

6. Nợ xấu:	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu:	60.666.328.860		70.092.925.683	
- Công cụ, dụng cụ:	308.118.684		257.623.362	
- Bán thành phẩm phiêu thép:	31.010.422.057		42.805.027.995	
- Thành phẩm:	36.009.519.448		94.985.106.682	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán:	23.074.311.280		7.238.799.126	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	151.068.700.329	-	215.379.482.848	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
Cộng				

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết):				

Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB):				
- Chi phí thiết kế định hướng sản xuất phân xưởng Cán	952.719.895	952.719.895	952.719.895	952.719.895
- Lò ủ thối nóng phân xưởng Cán	733.427.545	733.427.545	485.170.319	485.170.319
- Lò gia nhiệt Cảm ứng điện phân xưởng Cán	1.713.311.123	1.713.311.123		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	650.060.550	650.060.550		
Cộng	4.049.519.113	4.049.519.113	1.437.890.214	1.437.890.214

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	55.094.631.481	260.198.972.992	37.596.913.239	8.900.582.095	380.075.000	362.171.174.807
- Mua trong năm		419.600.000				419.600.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành		559.252.274				559.252.274
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	55.094.631.481	261.177.825.266	37.596.913.239	8.900.582.095	380.075.000	363.150.027.081
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.874.965.334	186.936.260.296	27.043.301.233	6.157.103.219	380.075.000	263.391.705.082
- Khấu hao trong năm	1.322.529.124	6.032.968.905	1.188.183.402	505.020.403		9.048.701.834
- Tăng khác (Xe cứu thương)			32.857.140			32.857.140
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	44.197.494.458	192.969.229.201	28.264.341.775	6.662.123.622	380.075.000	272.473.264.056
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12.219.666.147	73.262.712.696	10.553.612.006	2.743.478.876		98.779.469.725
- Tại ngày cuối năm	10.897.137.023	68.208.596.065	9.332.571.464	2.238.458.473		90.676.763.025

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.208.926.703
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 179.371.112.540
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước:	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.324.441.803	1.015.191.487
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	1.093.560.753	657.743.487

- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác:	230.881.050	357.448.000
b) Dài hạn:	813.131.032	1.974.094.606
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ (Máy biến thế MBA 16.000 KVA):	610.000.000	1.342.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	203.131.032	632.094.606
Cộng	2.137.572.835	2.989.286.093

14. Tài sản khác:	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	2.077.787.000	17.311.420.000
- Trả trước cho người bán:	2.077.787.000	17.311.420.000
+ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP		16.600.000.000
+ Công ty TNHH TM XNK Quốc tế Nam Trung		390.000.000
+ Công ty TNHH An Cường	630.000.000	
+ Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại PLC	131.722.000	
+ Công ty TNHH Công nghiệp Fu Sheng (Việt Nam)	125.000.000	
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Thương Mại Thiên Trường	131.670.000	
+ Công ty TNHH AFR Việt Nam	110.000.000	
+ APPLIED METAL PRECISION TECHNOLOGY CO.,LTD (AMPT)	556.665.000	
+ Các đơn vị khác	392.730.000	321.420.000
b) Dài hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	2.077.787.000	17.311.420.000

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	143.137.213.114	143.137.213.114	433.193.024.543	564.733.631.978	274.677.820.549	274.677.820.549
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	142.777.213.114	142.777.213.114	433.193.024.543	564.373.631.978	273.957.820.549	273.957.820.549
- Vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000	360.000.000		360.000.000	720.000.000	720.000.000
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	2.004.825.000	2.004.825.000	-	-	2.004.825.000	2.004.825.000
- Từ 3 đến 5 năm	2.004.825.000	2.004.825.000			2.004.825.000	2.004.825.000
-						
-						
-						
Cộng	145.142.038.114	145.142.038.114	433.193.024.543	564.733.631.978	276.682.645.549	276.682.645.549

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán.;				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	52.408.660.192	52.408.660.192	8.055.576.529	8.055.576.529
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số;				
phải trả				
- Công ty xăng dầu khu vực II - TNHH 1 thành viên			801.705.960	801.705.960
- Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa và dịch vụ Miền Nam			920.076.300	920.076.300
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	3.953.068.130	3.953.068.130		
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	10.906.568.750	10.906.568.750		
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	5.593.677.100	5.593.677.100		
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng tấn Phát	8.339.673.320	8.339.673.320		
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thụ	6.523.412.940	6.523.412.940		
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát	5.719.489.710	5.719.489.710		
- Phải trả cho các đối tượng khác	11.372.770.242	11.372.770.242	6.333.794.269	6.333.794.269
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số;				
phải trả (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	52.408.660.192	52.408.660.192	8.055.576.529	8.055.576.529
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)				
-				
-				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	(689.981.396)	16.165.526.022	16.459.435.997	(983.891.371)
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		59.821.800	59.821.800	
- Thuế xuất, nhập khẩu		5.848.396.245	1.366.121.507	4.948.785.018
- Thuế TNDN	466.510.280	421.504.758	442.236.044	28.073.493
- Thuế thu nhập cá nhân	48.804.779			
- Thuế tài Nguyên		43.231.485	43.231.485	
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		5.400.000	5.400.000	
- Các loại Thuế khác				
Cộng	(174.666.337)	22.543.880.310	18.376.246.833	3.992.967.140
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Chi tiết từng loại thuế				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế thu nhập cá nhân				
Cộng				

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
----------------------	----------	---------

a) Ngắn hạn:	6.703.877.517	1.707.654.841
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ trích trước	3.750.000.000	
- Chi phí điện trích trước	1.132.464.000	1.355.432.000
- Chi phí phải trả khác	1.821.413.517	352.222.841
b) Dài hạn:		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	6.703.877.517	1.707.654.841

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	323.423.030	164.052.843
- Bảo hiểm xã hội	157.896.350	131.300.910
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.224.494.586	1.882.708.057
Cộng	3.705.813.966	3.178.061.810
b) Dài hạn: (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn: (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
-		
-		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
-		
-		
Cộng		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						

a) Trái phiếu phát hành						
- Loại trái phiếu theo mệnh giá						
- Loại trái phiếu có chiết khấu						
- Loại trái phiếu có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
-						
-						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
Cộng		
b) Dài hạn:		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối năm	Đầu năm
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380		13.664.493.000	884.045.518	186.863.479.898
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				11.987.000	4.506.086.032	4.518.073.032
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					11.987.000	11.987.000

Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		13.676.480.000	5.378.144.550	191.369.565.930
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay				322.689.000	20.644.697.050	
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					5.309.137.000	
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		13.999.169.000	20.713.704.600	207.027.814.980

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	53.154.470.000	53.154.470.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	151.873.220.000	151.873.220.000

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	13.999.169.000	13.676.480.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.999.169.000	13.676.480.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài:		
Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.803.910	10.471.951.533
b) Tài sản nhận giữ hộ:		
- Vật tư, thành phẩm cán nhận giữ hộ khách hàng:		10.471.951.533
+ Thành phẩm Cán thép:		5.434.617.960
_ Thép thanh vằn 32 Gr60 (4.905 Kg)		63.814.050
_ Thép cuộn 08 (440.000 Kg)		5.368.000.000
_ Thép thanh vằn 12 SD295A 11,7m (199 Kg)	2.803.910	2.803.910
+ Nhận sản xuất thép Cán		2.692.512.950
_ Nhận SX Thép cuộn 06 (650.000 Kg)		2.600.000.000
_ Nhận SX Thép cuộn 08 (23.421 Kg)		92.512.950
+ Phế liệu (nhận SX Thép Cán)		2.344.820.623
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		
c) Ngoại tệ các loại	474,37	480,97
- USD	474,37	480,97
-		
d) Kim khí quý, đá quý:		
-		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
-		
-		

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp thuyết minh, giải trình.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	456.789.952.894	493.876.332.734

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.175.070	24.372.725
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	456.915.127.964	493.900.705.459
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
"		
"		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	419.408.383.884	474.172.095.308
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		35.640.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	419.408.383.884	474.207.735.308

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.161.497	23.518.584
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	190.868	15.495.451
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.187.598.409	480.552.442
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.211.950.774	519.566.477

5. Chi phí tài chính	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Lãi tiền vay	272.639.231	3.957.668.485
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.200.603	290.852.451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(500.000.000)	308.331.599
- Lãi trả chậm mua vật tư		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	(215.160.166)	4.556.852.535

6. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		18.181.818
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	5.000.000	13.600.000
- Các khoản khác		
Cộng	5.000.000	31.781.818

7. Chi phí khác	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	8.267.041.744	
- Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng		
- Các khoản khác		
Cộng	8.267.041.744	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.622.516.120	1.571.577.256
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	891.176.120	617.347.404
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	248.365.874	358.609.582
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.234.057.727	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.074.916	753.323.477
- Chi phí bằng tiền khác	1.684.609.775	2.022.181.192
Cộng	6.923.800.532	5.323.038.911
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	128.698.768	304.875.569
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(288.803.426)	3.924.766.475
- Chi phí bằng tiền khác	12.600.000	441.127.875
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	3.491.566.050	103.945.500
Cộng	3.344.061.392	4.774.715.419
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.540.382.610	427.124.283.851

- Chi phí nhân công	22.076.712.641	23.006.161.713
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.048.701.834	5.342.779.182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.221.830.694	52.184.029.072
- Chi phí bằng tiền khác	7.773.222.943	2.436.975.555
Cộng	422.660.850.722	510.094.229.373

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.948.785.018	250.954.624
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.948.785.018	250.954.624

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
(Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện)		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	251.878.632.387	406.549.904.401
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		


- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
Cộng	251.878.632.387	406.549.904.401

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 02 năm 2015	Quý 02 năm 2014
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	375.084.635.867	430.680.417.828
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO ch		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		
Cộng	375.084.635.867	430.680.417.828

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 10 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Tiên